

Bản án số: 66/2018/DS -ST
Ngày 14 tháng 12 năm 2018
V/v “Tranh chấp Hợp đồng dân sự”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư

2. Bà Phạm Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2017/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2018/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2018/QĐST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2018 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn P, huyện K, tỉnh D.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn P, huyện K, tỉnh D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, Luật sư Công ty Luật TNHH I. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần L.

Địa chỉ: N24, khu dân cư sỹ quan, Quân đoàn 2, đường Hoàng Văn Thụ kéo dài, phường K, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Thành L do ông Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 03/10/2014, anh Nguyễn Thành L ký Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD với Công ty Cổ phần L, do ông Nguyễn Văn C là Tổng giám đốc đại diện, ông C trực tiếp ký hợp đồng với anh L tại thị trường D. Thời hạn hợp đồng là 01 năm, từ ngày 03/10/2014 đến ngày 03/10/2015. Anh L ký hợp đồng với mục đích nộp tiền vào cho Công ty để hưởng hoa hồng, không nhằm mục đích bán sản phẩm để tạo doanh thu cho mình hoặc xây dựng hệ thống. Ngày 30/10/2014, anh L đã đóng 169.000.000đồng tiền mặt cho công ty để đặt hàng là 08 mã sản phẩm theo Hợp đồng, đơn giá là 8.450.000đồng/1 mã và được nhận về 20 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho hay còn gọi là phiếu đặt hàng tương đương với 20 mã hàng. Ngày 02/02/2015, anh L đã đóng 405.800.000đồng tiền mặt cho công ty để mua 48 mã sản phẩm theo Hợp đồng, đơn giá là 8.450.000đồng/1 mã và được nhận về 48 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho hay còn gọi là phiếu đặt hàng, tương đương với 48 mã hàng. Tổng cộng anh L đã bỏ ra số tiền 574.600.000đồng tương đương với 68 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho. Khi nộp tiền, anh L nộp trực tiếp cho tổ hành chính của mạng lưới bán hàng đa cấp của Công ty tại thị trường D để bộ phận hành chính chuyển tiền, xuất phiếu và sau đó chuyển toàn bộ tiền vào tài khoản của Công ty, chủ tài khoản là ông Nguyễn Văn C. Khi nộp tiền anh L chỉ được nhận các Phiếu đặt hàng mà không pH các phiếu thu tiền hay biên lai thu tiền. Công ty cấp cho anh L 01 mã thẻ tên miền: hailinhhd, mật khẩu km123456 để truy cập vào trang Web của công ty và vào mã miền đó thì mới tra cứu được thông tin.

Sau khi nộp số tiền nêu trên và được cấp các hóa đơn kiêm phiếu xuất kho (còn gọi là phiếu đặt hàng), anh L sử dụng 10 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho (trong tổng 68 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho) tương đương với số tiền 84.500.000đồng để lấy tổng số 10 sản phẩm hàng hóa của Công ty cổ phần liên minh tiêu dùng bao gồm: Các thực phẩm chức năng như cao hồng sâm (CHS), đông trùng hạ thảo, dầu cá.... Số hóa đơn kiêm phiếu xuất kho anh L chưa lấy hàng là 58 hóa đơn tương đương với số tiền 490.100.000đồng. Anh L đã được Công ty trả các khoản hoa hồng và lợi ích khác là khoảng 304.300.000 đồng.

Khoảng đầu năm 2016, anh L được biết Công ty Cổ phần L có sự thay đổi về tên miền Webside của Công ty, tuy nhiên Công ty không có văn bản nào thông báo về việc này và cũng không có sự thỏa thuận thống nhất bằng văn bản của hai bên theo hợp đồng đã ký kết. Đến tháng 6/2016, Công ty bắt đầu có dấu hiệu không hoạt động, đóng hệ thống lại và không cho cộng tác viên rút tiền từ tài

khoản của mình và chặn mọi hoạt động của công tác viên không truy cập được vào hệ thống Miền của công ty. Do vậy anh L đã nhiều lần trực tiếp đến gặp ông Nguyễn Văn C để yêu cầu được nhận lại số tiền 490.100.000đồng (tương đương với 48 phiếu đặt hàng còn lại) thì ông C hứa sẽ giải quyết nhưng đến nay Công ty vẫn không có ý kiến gì.

Tại đơn khởi kiện, anh L yêu cầu Công ty Cổ phần L pH hoàn trả toàn bộ số tiền 490.100.000đồng và lãi suất chậm trả theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả (457 ngày) tạm tính đến ngày 10/01/2017 là 55.136.250đồng.

Ngày 19/9/2017, anh L có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD ngày 24/10/2014 là vô hiệu; giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc Công ty pH hoàn trả khoản số tiền còn lại là 490.100.000đồng và yêu cầu trả lãi của khoản tiền 490.100.000đồng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng 04/10/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa: Anh L chỉ đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD ngày 24/10/2014 được giao kết giữa Công ty Cổ phần L với anh Nguyễn Thành L vô hiệu; yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc Công ty trả lại số tiền 490.100.000đồng. Đối với yêu cầu trả tiền lãi của khoản tiền này, anh L xin rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nữa.

Đối với số tiền 304.300.000 đồng, anh L được Công ty chi trả, nay anh L không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với số hàng mà anh L đã nhận và đã sử dụng hết, nay anh L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn là Công ty Cổ phần L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không nộp cho Tòa án bản tự khai, không đến Tòa án ghi lời khai và cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, Cục Quản lý cạnh tranh nay là Cục cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng - Bộ Công thương cung cấp cho Tòa án những tài liệu liên quan đến Công ty Cổ phần L, bao gồm:

- Bản sao hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty;
- Bản sao hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty;
- Bản sao Quyết định số 252/QĐ-QLCT ngày 03/10/2016 của Cục Quản lý cạnh tranh về việc xử lý vụ việc cạnh tranh đối với Công ty. Trong Quyết định có

nội dung: Công ty Cổ phần L không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp khi có thay đổi, bổ sung liên quan đến Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10, Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp không bao gồm đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với cá nhân không đủ điều kiện tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 19 (Điều 20) Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đào tạo cơ bản đối với người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi duy trì nhiều hơn một vị trí kinh doanh đa cấp, hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số kinh doanh đa cấp hoặc các hình thức khác tương đương đối với một người tham gia bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại điểm p khoản 1 Điều 5 Nghị định 42/2014/NĐ-CP. Công ty đã vi phạm các quy định của Nghị định 42 về bán hàng đa cấp và quá trình hoạt động bán hàng đa cấp, Công ty đã có nhiều sai phạm nên Cục quản lý cạnh tranh, Bộ Công thương đã ra Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh đối với Công ty. Ngoài hình thức phạt tiền, Cục quản lý cạnh tranh còn áp dụng hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục là “Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định 71/2014/NĐ-CP”, Công ty cổ phần L không còn tư cách về mặt chủ thể để tham gia bán hàng đa cấp.

Ngày 12/12/2017, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B có Công văn số 1454/TA gửi Công an tỉnh B đề nghị xem xét xử lý về hình sự đối với hành vi bán hàng đa cấp của Công ty Cổ phần L. Tại Phiếu chuyển đơn số 393/PC46 ngày 11/01/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh B xác định những tài liệu có liên quan do Tòa án nhân dân thành phố B chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B chưa có căn cứ để xác định vụ việc có dấu hiệu tội phạm hình sự; những đơn của công dân gửi Tòa án nhân dân thành phố B là đơn khởi kiện Công ty Cổ phần L về việc thực hiện cam kết hợp đồng bán hàng, thuộc trách nhiệm thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn là Công ty Cổ phần L đều vắng mặt không có lý do, nên không tiến hành hòa giải được. Ngày

16/11/2018, Hội đồng xét xử đã pH hoãn phiên tòa do bị đơn là Công ty Cổ phần L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa ngày 14/12/2018, bị đơn là Công ty Cổ phần L tiếp tục vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

- Đề nghị Tòa án căn cứ vào các Điều 122, Điều 127, Điều 128, Điều 129, Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD ngày 24/10/2014 được giao kết giữa Công ty Cổ phần L với anh Nguyễn Thành L vô hiệu; buộc Công ty pH trả lại cho anh L số tiền đang giữ tương ứng với số phiếu đặt hàng nhưng chưa nhận hàng là 490.100.000đồng.

- Về yêu cầu trả tiền lãi của khoản tiền 490.100.000đồng, nguyên đơn đã xin rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nữa nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với số tiền 304.300.000đồng nguyên đơn đã nhận, số hàng nguyên đơn đã nhận, nguyên đơn không đề nghị giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 122, Điều 123, Điều 128, Điều 137, Điều 388, Điều 389, Điều 410, Điều 412 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD ngày 03/10/2014 được giao kết giữa Công ty Cổ phần L với anh Nguyễn Thành L vô hiệu.

2. Buộc Công ty Cổ phần L pH trả cho anh Nguyễn Thành L số tiền 490.100.000đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về việc tính lãi suất của anh Nguyễn Thành L.

4. Về án phí: Công ty Cổ phần L pH chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả anh Nguyễn Thành L tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Bị đơn là Công ty Cổ phần L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty Cổ phần L là pháp nhân có giấy phép đăng ký kinh doanh về bán hàng đa cấp, có địa chỉ trụ sở đăng ký với Sở kế hoạch đầu tư tỉnh B tại phường K, thành phố B. Ngày 03/10/2014, Công ty Cổ phần L và anh Nguyễn Thành L đã ký Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD. Anh Nguyễn Thành L là cá nhân không có giấy phép đăng ký kinh doanh. Quan hệ giữa anh L với Công ty là quan hệ dân sự giữa cá nhân không có giấy phép đăng ký kinh doanh với pháp nhân có giấy phép đăng ký kinh doanh về bán hàng đa cấp. Khi có tranh chấp, các bên không tự giải quyết được, anh Nguyễn Thành L làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 388 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về Hợp đồng dân sự*”. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn đề nghị tuyên Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD ngày 03/10/2014 vô hiệu:

[2.1] Về hình thức của hợp đồng: Hai bên ký Hợp đồng Hợp tác bán hàng được lập thành văn bản, có chữ ký của các bên khi giao kết, phù hợp theo quy định tại Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, xét về tư cách chủ thể khi tham gia ký hợp đồng thì thấy: Công ty Cổ phần L có tư cách pháp nhân nhưng tại thời điểm Công ty và anh L ký Hợp đồng Hợp tác bán hàng (ngày 03/10/2014) thì Công ty chưa được Cục Quản lý cạnh tranh (nay là Cục cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng) cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp. Ngày 31/12/2014, Công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng

đa cấp. Do vậy, việc Công ty ký hợp đồng với anh L là vi phạm Điều 6, Điều 9 của Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ.

[2.2] Về nội dung của hợp đồng: Theo Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD ngày 03/10/2014 thì anh Nguyễn Thành L là cộng tác viên bán hàng của Công ty Cổ phần L. Sau khi ký hợp đồng, anh L đã đóng tiền mặt cho công ty để mua 68 mã theo hợp đồng là 8.450.000đồng/1 mã, thành tiền là 574.600.000đồng. Tuy nhiên, Hợp đồng không quy định rõ các nội dung về: Tên, công dụng, cách thức sử dụng, giá bán, các điều kiện và phạm vi bảo hành (nếu có), chính sách đổi, mua lại hàng hóa nên đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 42/2014/NĐ-CP. Mặt khác, anh L tham gia ký kết hợp đồng chỉ nhằm nộp tiền vào Công ty để được hưởng hoa hồng, không nhằm mục đích bán sản phẩm là hàng hóa của Công ty hoặc xây dựng hệ thống. Thực tế, anh L không nhận hàng của Công ty mang đi bán để tạo doanh thu cho mình. Anh L đã nộp tiền cho Công ty với nhiều vị trí kinh doanh, như vậy vi phạm điểm p khoản 1 Điều 5 Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. Tại Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về giao dịch dân sự vô hiệu: *“Giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu”*.

Tại Điều 7 của Hợp đồng Hợp tác bán hàng quy định: *“Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã quy định trong hợp đồng, mọi thay đổi sẽ được hai bên chấp thuận bằng văn bản và thể hiện qua phụ lục hợp đồng, pH được sự thống nhất của hai bên”*. Mặc dù, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, nhưng Công ty không thông báo cho các Cộng tác viên trong đó có anh L biết, khóa tài khoản hoạt động của anh L.

Như vậy, xét về mục đích và nội dung thì hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD ngày 24/10/2014 giữa Công ty Cổ phần L và anh Nguyễn Thành L trái với quy định của pháp luật và bị vô hiệu theo quy định tại Điều 122, Điều 123, Điều 128, Điều 410 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu của anh L là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 490.100.000đồng thì thấy: Sau khi ký Hợp đồng, Công ty và anh L đã thực hiện một số quyền và nghĩa vụ, cụ thể anh L đã nhận hàng hóa tương đương với 10 phiếu đặt hàng. Số tiền còn lại Công ty chưa trả hàng, Công ty đã bị thu hồi Giấy phép kinh doanh hàng đa cấp và hợp đồng giữa các bên là vô hiệu. Tại khoản 2 Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định *“Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nếu không hoàn trả được*

bằng hiện vật thì pH hoàn trả bằng tiền...”. Do vậy, yêu cầu của anh L về việc đòi số tiền còn nợ lại theo 58 phiếu đặt hàng là 490.100.000đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[4] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại là lãi suất nợ quá hạn theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố kể từ ngày 04/10/2015 (là ngày chấm dứt hợp đồng) đến ngày xét xử sơ thẩm: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu bồi thường tính lãi suất, việc rút yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự cần đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu trên của anh L.

[5] Đối với số hàng hóa anh L đã nhận của Công ty và đã sử dụng hết, nay anh L không có tài liệu chứng cứ chứng minh và không có yêu cầu gì đối với số hàng hóa này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Đối với số tiền 304.300.000đồng là tiền hoa hồng và các lợi ích khác mà Công ty đã trả cho anh L, anh L không yêu cầu giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Cổ phần L không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh L, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về số tiền này. Sau này, khi có tranh chấp các đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án độc lập khác.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đưa chị Trương Thị Phương tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án đã có Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai của chị Phương nhưng không thực hiện được do chị Trương Thị Phương, sinh năm 1983, không có tại địa chỉ: Khu 7, thị trấn P, huyện K, tỉnh D theo nguyên đơn cung cấp. Ngoài địa chỉ nêu trên, nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ nào khác của chị Phương. Do vậy, không có căn cứ xem xét giải quyết quyền và nghĩa vụ của chị Phương trong vụ án.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của anh Nguyễn Thành L được chấp nhận. Nên Công ty Cổ phần L pH chịu 300.000đồng án phí về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng dân sự vô hiệu và 20.000.000đồng + (90.100.000đồng x 4%) = 23.604.000đồng có giá ngạch đối với số tiền pH trả anh L theo quy định của pháp luật. Hoàn trả anh L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 122, Điều 123, Điều 128, Điều 137, Điều 388, Điều 389, Điều 410, Điều 412 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thành L.

1.1. Tuyên bố Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 0075552/HĐ-LMTD ngày 24/10/2014 giữa Công ty Cổ phần L và anh Nguyễn Thành L là vô hiệu.

1.2. Buộc Công ty Cổ phần L pH trả cho anh Nguyễn Thành L số tiền 490.100.000đồng (bằng chữ: Bốn trăm chín mươi triệu, một trăm nghìn đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại là lãi suất nợ quá hạn theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn nợ tại thời điểm chậm thanh toán kể từ ngày 04/10/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm của anh Nguyễn Thành L.

4. Về án phí:

- Buộc Công ty Cổ phần L pH chịu 23.904.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả anh Nguyễn Thành L số tiền tạm ứng án phí 12.904.700đồng theo biên lai số AA/2012/06157 ngày 03/4/2017 và 300.000đồng theo biên lai số AA/2012/06278 ngày 28/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh B.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Triệu Thị Luyện

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Thị Luyện

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND T. B,
- VKS TP. B,
- CCTHA dân sự TP. B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện